**2. Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục**

**Đơn vị báo cáo:……**

**Địa chỉ:……**

**Mẫu số B 01 - DNKLT**

*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

*Tại ngày....tháng..... năm….. (1)*

***(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)***

*Đơn vị tính:……..*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **A - TÀI SẢN** | **100** | | | |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | | |
| 1. Tiền | 111 | | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| | | | | |
| **II. Đầu tư tài chính** | **120** | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 122 | | | |
| 3. Đầu tư vào công ty con | 123 | | | |
| 4. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 124 | | | |
| 5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 125 | | | |
| | | | | |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | | | |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 133 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ | 134 | | | |
| 5. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 135 | | | |
| 6. Phải thu khác | 136 | | | |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | | |
| | | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | | |
| | | | | |
| **V. Tài sản cố định** | **150** | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 151 | | | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 152 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 153 | | | |
| | | | | |
| **VI. Tài sản sinh học** | **160** | | | |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ | 161 | | | |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần | 162 | | | |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần | 163 | | | |
| | | | | |
| **VI. Bất động sản đầu tư** | **170** | | | |
| | | | | |
| **VII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **180** | | | |
| | | | | |
| **VIII. Tài sản khác** | **190** | | | |
| 1. Chi phí chờ phân bổ | 191 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 192 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 193 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 194 | | | |
| 5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 195 | | | |
| 6. Tài sản khác | 196 | | | |
| **B - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | | |
| 1. Phải trả người bán | 311 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | | |
| 3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | | |
| 7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 317 | | | |
| 8. Phải trả nội bộ khác | 318 | | | |
| 9. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 319 | | | |
| 10. Doanh thu chờ phân bổ | 320 | | | |
| 11. Phải trả khác | 321 | | | |
| 12. Vay và nợ thuê tài chính | 322 | | | |
| 13. Trái phiếu chuyển đổi | 323 | | | |
| 14. Cổ phiếu ưu đãi | 324 | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 325 | | | |
| 16. Dự phòng phải trả | 326 | | | |
| 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 327 | | | |
| 18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 328 | | | |
| 19. Quỹ bình ổn giá | 329 | | | |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 330 | | | |
| **C - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu<br>- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết<br>- Cổ phiếu ưu đãi | 411<br>411a<br>411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | (...) | (...) |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 416 | | | |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 417 | | | |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước<br>- LNST chưa phân phối kỳ này | 418<br>418a<br>418b | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | | |

*Phê duyệt, ngày... tháng... năm...*

| **NGƯỜI LẬP** | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

***Ghi chú:***

*(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.*

*(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

*(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".*